

Số: ~~14~~/2014/NQ-HĐND

Nha Trang, ngày 10 tháng 12 năm 2014

NGHỊ QUYẾT

**Về mức thu, quản lý và sử dụng phí bảo vệ môi trường
đối với nước thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA
KHÓA V, KỲ HỌP THỨ 9**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 25/2013/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2013 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 63/2013/TTLT-BTC-BTNMT ngày 15 tháng 5 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn thực hiện Nghị định số 25/2013/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2013 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải;

Căn cứ Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02 tháng 01 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Sau khi xem xét Tờ trình số 6969/TTr-UBND ngày 05 tháng 11 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 41/BC-HĐND ngày 28 tháng 11 năm 2014 của Ban Kinh tế và Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Đối tượng chịu phí

1. Hộ gia đình;
2. Cơ quan nhà nước;
3. Đơn vị vũ trang nhân dân (trừ các cơ sở sản xuất, cơ sở chế biến thuộc các đơn vị vũ trang nhân dân);
4. Trụ sở điều hành, chi nhánh, văn phòng của các tổ chức, cá nhân không gắn liền với địa điểm sản xuất, chế biến;

5. Cơ sở: rửa ô tô, rửa xe máy, sửa chữa ô tô, sửa chữa xe máy;
6. Bệnh viện, phòng khám chữa bệnh, nhà hàng, khách sạn, cơ sở đào tạo, nghiên cứu, cơ sở kinh doanh, dịch vụ khác;
7. Các tổ chức, cá nhân và đối tượng khác có nước thải không phải là nước thải công nghiệp được quy định tại Khoản 1, Điều 1 Thông tư liên tịch số 63/2013/TTLT-BTC-BTNMT ngày 15/5/2013.

Điều 2. Đối tượng không chịu phí

- 1 Nước thải sinh hoạt của hộ gia đình ở địa bàn đang được nhà nước thực hiện chế độ bù giá để có giá nước phù hợp với đời sống kinh tế - xã hội;
2. Nước thải sinh hoạt của hộ gia đình ở những nơi chưa có hệ thống cấp nước sạch;
3. Nước thải sinh hoạt của hộ gia đình ở các xã thuộc vùng nông thôn:
 - a) Các xã thuộc miền núi, vùng cao, vùng sâu, vùng xa (theo quy định của Chính phủ về xã biên giới, miền núi, vùng sâu, vùng xa) và hải đảo;
 - b) Các xã không thuộc đô thị đặc biệt, đô thị loại I, II, III, IV và V theo quy định tại Nghị định số 42/2009/NĐ-CP ngày 7/5/2009 của Chính phủ về phân loại đô thị.
4. Nước làm mát thiết bị, máy móc không trực tiếp tiếp xúc với chất gây ô nhiễm, có đường thoát riêng với các nguồn nước thải khác;
5. Nước mưa tự nhiên chảy tràn;
6. Cơ sở sản xuất, cơ sở chế biến quy định tại Khoản 1, Điều 1 Thông tư liên tịch số 63/2013/TTLT-BTC-BTNMT ngày 15/5/2013 có sử dụng nguồn nước từ đơn vị cung cấp nước sạch phải nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp, không nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt;
7. Trường hợp các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng nước do đơn vị cung cấp nước sạch cung cấp đã nộp phí thoát nước đô thị theo quy định thì không phải nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt;
8. Hộ gia đình thuộc diện hộ nghèo.

Điều 3. Người nộp phí

Người nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt là hộ gia đình, đơn vị, tổ chức, cá nhân có nước thải sinh hoạt thải ra môi trường thuộc đối tượng chịu phí.

Điều 4. Mức thu phí

1. Đối với đối tượng chịu phí sử dụng nước của đơn vị cung cấp nước sạch, mức thu phí được áp dụng như sau:
 - a) Địa bàn thành phố Nha Trang: 8% trên giá bán của 1m³ nước sạch;

b) Địa bàn các huyện, thị xã, thành phố còn lại: 6% trên giá bán của 1m³ nước sạch.

2. Đối với nước thải sinh hoạt thải ra từ đối tượng chịu phí tự khai thác nước để sử dụng

a) Mức thu:

- Địa bàn thành phố Nha Trang: 500 đồng/m³ nước khai thác;

- Địa bàn các huyện, thị xã, thành phố còn lại: 400 đồng/m³ nước khai thác.

b) Định mức sử dụng nước:

- Đối với hộ gia đình: bình quân 5m³/người/tháng. Căn cứ vào số nhân khẩu thực tế của hộ gia đình để xác định số lượng nước sử dụng;

- Đối tượng là cơ quan nhà nước; đơn vị sự nghiệp; đơn vị vũ trang nhân dân (trừ các cơ sở sản xuất, cơ sở chế biến thuộc các đơn vị vũ trang nhân dân); trụ sở điều hành, chi nhánh, văn phòng của các tổ chức, cá nhân không gắn liền với địa điểm sản xuất, chế biến: bình quân 3m³/người/tháng. Căn cứ vào số người theo bảng chấm công hoặc bảng lương, hợp đồng lao động để xác định số lượng nước sạch sử dụng;

- Đối tượng là cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ thì số lượng nước sử dụng được xác định căn cứ vào tính chất, quy mô hoạt động kinh doanh, dịch vụ do cơ sở tự kê khai; Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn phối hợp với cơ quan tài nguyên và môi trường, thẩm định và thông báo cho chủ cơ sở định mức nước sử dụng (m³/tháng) để làm cơ sở xác định số phí phải nộp.

Điều 5. Tổ chức thu phí

1. Hàng tháng, đơn vị cung cấp nước sạch tổ chức thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt của các tổ chức, cá nhân đồng thời với việc thu tiền sử dụng nước sạch. Người nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt có nghĩa vụ nộp đủ số tiền phí cho đơn vị cung cấp nước sạch đồng thời với việc thanh toán tiền sử dụng nước sạch theo hóa đơn bán hàng hàng tháng.

2. Đầu năm, Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn có trách nhiệm lập danh sách xác định số phí phải thu hàng tháng đối với đối tượng chịu phí tự khai thác nước sử dụng, để làm cơ sở tổ chức thu hàng tháng trong cả năm.

Điều 6. Quản lý, sử dụng phí

1. Để lại 7,5% tổng số tiền phí thu được cho đơn vị cung cấp nước sạch; 15% tổng số tiền phí thu được cho Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn để lại trang trải các chi phí cho việc thu phí theo quy định tại Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí, lệ phí và các văn bản sửa đổi, bổ sung hiện hành.

2. Phần còn lại (sau khi trừ đi số phí trích để lại quy định tại Khoản 1 Điều này) đơn vị thu phí có trách nhiệm nộp toàn bộ vào ngân sách nhà nước để sử

dụng cho công tác bảo vệ môi trường; bổ sung vốn hoạt động cho Quỹ Bảo vệ môi trường của địa phương để sử dụng cho việc phòng ngừa, hạn chế, kiểm soát ô nhiễm môi trường do nước thải; tổ chức thực hiện các giải pháp, phương án công nghệ, kỹ thuật xử lý nước thải.

3. Việc quản lý, sử dụng tiền phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt không quy định tại Nghị quyết này được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí, lệ phí; Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25/5/2006 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 và các văn bản pháp luật có liên quan.

Điều 7. Tổ chức thực hiện

1. Bãi bỏ Khoản 11, Mục I Nghị quyết số 08/2003/NQ-HĐND3 ngày 23/12/2003 của Hội đồng nhân dân tỉnh về thu phí trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.

2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

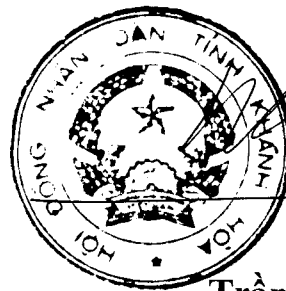
3. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các ban Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Khánh Hòa khóa V, kỳ họp thứ 9 thông qua và có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- UBTVQH, Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Tư pháp (Cục KTVBQPPL);
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Đoàn ĐBQH tỉnh, đại biểu HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh, UBND TQVN tỉnh;
- VP Tỉnh ủy, các ban Đảng;
- VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, VP UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể;
- HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Trung tâm Công báo (2 bản);
- Lưu: VT, VN, ĐN.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Trần An Khánh